

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/2008/NQ-HĐND

Điện Biên Phủ, ngày 12 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2009

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số: 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số: 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về Ban hành Qui chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2009; Quyết định số: 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Sau khi xem xét Báo cáo số: 134/BC-UBND ngày 28/11/2008 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2008, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2009; Báo cáo thẩm tra số: 45/BC-KTNS ngày 01/12/2008 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

I. Tổng thu ngân sách địa phương:	2.024.054
1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	275.000

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng	270.700
1.1. Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	197.800
- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	193.500
- Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT hàng nhập khẩu	4.300
1.2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	77.200
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	1.746.798
- Bổ sung cân đối ngân sách địa phương	858.174
- Bổ sung để TH tiền lương tối thiểu 450.000đ/tháng, 540.000 đ/tháng	179.229
- Bổ sung có mục tiêu	709.395
3. Thu chuyển nguồn năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương.	6.556
II. Tổng chi ngân sách địa phương	2.024.054
1. Chi cân đối ngân sách địa phương	1.394.665
1.1 Chi đầu tư phát triển	131.974
1.2 Chi thường xuyên	1.212.981
1.3 Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng	12.000
1.4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
1.5 Dự phòng ngân sách	36.710
2. Chi chương trình MTQG, CT 135 và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.	229.341
3. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2009.	322.848
4. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	77.200

(Chi tiết các khoản thu, chi như phụ biểu số 01, 02 kèm theo Nghị quyết này).

III. Phân bổ ngân sách địa phương: (Theo biểu 03, 04 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2009 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các qui định hiện hành của Nhà nước. Phấn đấu tăng thu, thực hành tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả Ngân sách nhà nước.

Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực HĐND tỉnh cùng UBND tỉnh xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của HĐND, Đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Mùa A Sơn

Biểu số: 01

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số: 140/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008
của HĐND tỉnh khóa XII)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2009
<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>275.000</u>
<u>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</u>	<u>197.800</u>
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	193.500
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	6.000
- Thuế GTGT	4.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900
- Thuế tài nguyên	130
- Thuế môn bài	70
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	42.000
- Thuế GTGT	33.300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	100
- Thuế tài nguyên	780
- Thuế môn bài	120
- Thu hồi vốn và thu khác	2.200
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	150
- Thuế GTGT	147
- Thuế môn bài	3
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	78.910
- Thuế GTGT	63.980
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.310
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	50
- Thuế tài nguyên	2.090
- Thuế môn bài	1.165
- Các khoản thu khác ngoài quốc doanh	315
5. Lệ phí trước bạ	13.305

6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	80
7. Thuế nhà đất	5.845
8. Thuế thu nhập cá nhân	5.900
9. Thu phí xăng dầu	12.000
10. Thu phí và lệ phí	7.440
11. Thu tiền sử dụng đất	16.000
- Thu cấp quyền sử dụng đất	12.900
- Thu đấu giá đất	3.100
12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.000
13. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	150
14. Thu khác ngân sách	1.500
<i>Trong đó: phân tính cân đối</i>	<i>1.500</i>
15. Thu tại xã	1.220
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu	4.300
Trong đó : + Thuế XK, NK, TTĐB	400
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	3.900
III. Thu viện trợ	
IV. Thu vay để đầu tư XD cơ sở hạ tầng theo khoản 3 điều 8	
V. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
<u>B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</u>	77.200
<i>Trong đó : Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>8.000</i>
<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.024.054</u>
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	1.946.854
- Các khoản thu 100%	55.413
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	138.087
- Thu bổ sung từ NSTW	1.746.798
- Chuyển nguồn năm trước sang	6.556
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	77.200

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2009

(Kèm theo Nghị quyết số: 140/2008/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2008
của HĐND tỉnh khóa XII)

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN 2009
TỔNG CHI NSDP (A + B + C + D)	2.024.054
<u>A. Chi cân đối NSDP (I+II+III+IV+V)</u>	<u>1.394.665</u>
I. Chi đầu tư phát triển	131.974
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	116.354
a. Vốn trong nước :	116.354
Trong đó : - Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	23.432
- Chi khoa học và công nghệ	5.000
b. Vốn nước ngoài	
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu sử dụng đất	14.710
- Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	11.610
- Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất	3.100
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	910
II. Chi thường xuyên	1.212.981
1. Chi sự nghiệp kinh tế	95.698
- Sự nghiệp Lâm nghiệp	14.386
Trong đó: Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	1.350
- Sự nghiệp Nông nghiệp	22.188
Trong đó: + Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	10.795
+ Hỗ trợ cán bộ thú y xã	256
- Sự nghiệp Thủy lợi	5.224
- Sự nghiệp Thủy sản	871
Trong đó: Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	105
- Sự nghiệp Giao thông	9.600
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	15.220
- Sự nghiệp kinh tế khác	28.209

<i>Trong đó: Chương trình phát triển Kinh tế - Xã hội vùng cao</i>	7.560
2. Chi Giáo dục - Đào tạo dạy nghề	581.154
- Chi SN giáo dục	540.655
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	40.499
3. Chi sự nghiệp y tế	154.952
<i>Trong đó: - Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi</i>	11.289
<i>- Khám chữa bệnh cho người nghèo</i>	66.472
4. Chi Khoa học, công nghệ	4.981
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	15.374
<i>Trong đó: Tài trợ chiếu bóng vùng cao</i>	620
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.163
7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	4.378
8. Chi đảm bảo xã hội	21.125
<i>Trong đó: Tăng chi trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 67 CP</i>	5.576
9. Chi quản lý hành chính	230.160
- Chi quản lý nhà nước	159.580
<i>Trong đó: Hỗ trợ chi hoạt động đặc thù của HDND các cấp</i>	7.080
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức Chính trị - XH	68.698
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	1.882
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	18.729
- Giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	5.211
- Chi quốc phòng địa phương	13.518
11. Chi khác ngân sách.	37.557
<i>Trong đó: - Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị 14</i>	15.000
<i>- Kỷ niệm các ngày lễ lớn</i>	10.000
12. Chi trợ giá trợ cước	12.199
13. Chi sự nghiệp môi trường	11.060
14. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	16.451
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV. Dự phòng	36.710
V. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng	12.000
B. Chi thực hiện CTMT quốc gia, CT 135, DA 5 triệu ha rừng	229.341

1. Chương trình giảm nghèo	2.161
2. Chương trình về việc làm	130
3. Chương trình Dân số-KHH gia đình	4.047
4. Chương trình phòng chống một số bệnh XH-HIV/AIDS	9.811
5. Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	23.500
6. Chương trình Văn hoá	3.480
7. Chương trình Giáo dục - Đào tạo	61.200
8. Chương trình phòng chống tội phạm	870
9. Chương trình phòng chống ma túy	5.000
10. Chương trình 135	86.213
11. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	32.053
12. CT Vệ sinh an toàn thực phẩm	876
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	322.848
I. Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)	270.746
1. Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	16.250
2. Hỗ trợ triển khai nghị quyết 37	75.370
3. Đầu tư khu kinh tế cửa khẩu	15.000
4. Đầu tư hạ tầng du lịch	10.000
5. Đầu tư thực hiện QĐ 120 của TTCP	11.000
6. ĐT công trình phục vụ quản lý biên giới	16.000
7. Đầu tư y tế tỉnh, huyện	13.000
8. Hỗ trợ vốn đối ứng (ODA)	12.000
9. Đầu tư huyện mới thành lập	20.000
10. Đầu tư trụ sở xã	4.000
11. Dự án hỗ trợ PT các dân tộc thiểu số ít người (Dân tộc Si La)	3.000
12. Dự án tin học quản lý hành chính Nhà nước	2.126
13. Đầu tư phát thanh MN phía Bắc	2.000
14. Hỗ trợ KP ổn định ĐCĐC theo QĐ 33/QĐ-TTg	6.000
15. Kinh phí xây dựng trung tâm cai nghiện	6.000
16. Hỗ trợ ĐT khác theo Nghị quyết của Quốc hội	20.000
17. Chương trình bố trí lại dân cư những nơi cần thiết (TH QĐ 193)	3.000

18. Bảo tồn văn hóa và in báo ND (HT trùng tu DTLSDBP)	20.000
19. HT đầu tư các dự án trung tâm cụm xã	5.000
20. Hỗ trợ thực hiện Quyết định 160/2007/QĐ-TTg	11.000
<u>II. Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</u>	<u>52.102</u>
1. Hỗ trợ trang thiết bị phát sóng truyền thanh, truyền hình	3.200
2. HT hoạt động sáng tạo NT, tác phẩm, báo chí chất lượng cao	255
3. HT kinh phí nghiên cứu khoa học	200
4. Chương trình Quốc gia bảo hộ, an toàn, vệ sinh lao động	400
5. Dự án hỗ trợ PT các dân tộc thiểu số ít người	370
6. Ch.trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng T.em lang thang...	250
7. Hỗ trợ KP ổn định ĐCĐC theo QĐ 33/QĐ-TTg	4.000
8. KP thực hiện chương trình bố trí dân cư (theo QĐ 193)	3.000
9. Thực hiện đề án tin học các cơ quan Đảng	250
10. KP cấp tiền dầu hoả thấp sáng cho các hộ đồng bào DTTS	3.204
11. HT kinh phí triển khai thực hiện Quyết định 65/QĐ-TTg	500
12. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ cột mốc và an ninh biên giới (QĐ 160)	2.200
13. Chương trình cải cách hành chính từ nguồn viện trợ Đan Mạch	4.000
14. Chương trình PTNN và nông thôn từ nguồn viện trợ Đan Mạch	30.273
<u>D. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</u>	<u>77.200</u>
1. Chi đầu tư	8.000
2. Chi thường xuyên	69.200

phân bổ dự toán nsđp năm 2009
khởi huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Nghị quyết số: 140/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XII)

STT	Nội dung	tổng cộng	TP ĐBphủ	Điện biên	Tuần giáo	Tòa chùa	mỪng chà	mỪng nhé	tx m.lay	đbđông	mỪng ăng	Đơn vị tính: Triệu đồng	
I	Tổng thu NS	853.478	88.251	175.178	109.850	77.627	105.921	98.186	25.886	107.368	65.211		
1	Thu NSNN trên địa bàn	121.483	76.170	17.283	6.300	3.250	3.600	4.600	4.600	2.530	3.150		
1.1	Các khoản thu cân đối ngân sách	121.000	76.170	16.800	6.300	3.250	3.600	4.600	4.600	2.530	3.150		
	- Ngân sách cấp huyện hương	108.100	65.170	16.300	5.800	3.250	3.350	4.450	4.600	2.530	2.650		
	- Ngân sách cấp tỉnh hương	12.900	11.000	500	500		250	150			500		
2.2	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	483		483									
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	742.414	21.131	158.318	104.010	74.377	102.571	93.546	21.286	104.701	62.474		
	- Bổ sung cân đối ngân sách	496.757	20.370	107.358	64.756	47.649	67.579	62.774	16.611	70.397	39.263		
	- Bổ sung để THTL tối thiểu 450.000đ/tháng, 540.000đ/tháng	127.561	129	34.757	19.018	11.985	16.911	14.046	3.764	16.259	10.692		
	- Bổ sung có mục tiêu	118.096	632	16.203	20.236	14.743	18.081	16.726	911	18.045	12.519		
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang THCCTL	2.481	1.950	77	40			190		137	87		
II	Tổng chi NS	853.478	88.251	175.178	109.850	77.627	105.921	98.186	25.886	107.368	65.211		
1	Chi cân đối ngân sách	734.899	87.619	158.492	89.614	62.884	87.840	81.460	24.975	89.323	52.692		
	- Chi đầu tư phát triển	12.660	2.060	2.460	2.080	1.890	930	780	60	1.800	600		
	- Chi thường xuyên	709.704	81.714	153.759	86.331	60.136	85.815	79.745	24.547	86.215	51.442		
	Trong đó:												
	+ Sự nghiệp Giáo dục	459.428	40.276	106.748	60.483	33.735	59.393	55.247	11.437	60.103	32.006		
	+ Sự nghiệp Đào tạo	3.865	370	820	429	341	354	384	325	392	450		

	- Dự phòng	10.570	1.880	2.273	1.203	858	1.095	935	368	1.308	650
	- Chi tạo nguồn THCCTL	1.965	1.965								
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	100.255	622	14.136	16.525	12.302	15.038	13.532	770	16.558	10.772
3	Chi TH một số MT, nhiệm vụ khác	11.441	10	2.017	2.161	141	1.793	2.694	141	987	1.497
4	Các khoản chi được QL qua NSNN	6.883		533	1.550	2.300	1.250	500		500	250